

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỀN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 27
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 11 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Tại	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT
Bà Cán Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Tại	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/06/2016)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Quốc Cương	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Tiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588

Fax: (+84 4) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 244/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển được lập ngày 14 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0373-2014-126-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Lưu Quốc Thái

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		585.709.858.897	604.902.349.375
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	142.366.715.224	188.822.756.924
111	1. Tiền		26.366.715.224	27.822.756.924
112	2. Các khoản tương đương tiền		116.000.000.000	161.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu		28.376.565.412	47.482.619.347
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	5.078.429.602	14.754.108.496
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.851.067.723	2.354.289.797
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	4	1.140.813.975	1.140.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	21.200.664.745	31.127.817.712
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
140	IV. Hàng tồn kho	6	365.790.885.902	332.291.673.761
141	1. Hàng tồn kho		365.790.885.902	332.291.673.761
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.175.692.359	26.305.299.343
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	28.401.696.333	23.489.571.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.928.121.825	1.062.966.957
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	8	4.845.874.201	1.752.760.802
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		113.443.463.407	112.262.504.968
220	II. Tài sản cố định		16.852.792.808	17.973.795.012
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	16.852.792.808	17.973.795.012
222	- Nguyên giá		171.431.146.407	167.878.976.697
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(154.578.353.599)	(149.905.181.685)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10		
228	- Nguyên giá		34.358.162.000	34.358.162.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	94.559.847.049	90.012.474.631
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		94.559.847.049	90.012.474.631
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.030.823.550	4.276.235.325
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	2.030.823.550	4.276.235.325
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		699.153.322.304	717.164.854.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		233.605.106.378	248.527.345.987
310	I. Nợ ngắn hạn		233.605.106.378	248.527.345.987
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	70.063.339.882	59.855.045.689
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		360.993.264	1.825.428.144
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	14.496.000	12.663.000
314	4. Phải trả người lao động		33.192.336.638	38.071.065.608
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.143.132.720	608.605.854
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	116.805.421.776	134.097.231.095
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	2.500.000.000	9.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.525.386.098	5.057.306.597
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		465.548.215.926	468.637.508.356
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	465.548.215.926	468.637.508.356
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		376.653.480.000	289.734.570.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		376.653.480.000	289.734.570.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.327.953.768	82.664.240.636
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.281.900.000	14.890.700.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.284.882.158	81.347.997.720
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.853.068.451	16.165.185.686
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		44.431.813.707	65.182.812.034
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		699.153.322.304	717.164.854.343

Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	907.609.425.386	956.800.787.959
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		907.609.425.386	956.800.787.959
11	4. Giá vốn hàng bán	2	689.058.109.013	722.029.094.712
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		218.551.316.373	234.771.693.247
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	12.072.264.904	11.031.154.407
22	7. Chi phí tài chính	4	1.765.385.458	1.985.344.679
25	8. Chi phí bán hàng	5	152.384.153.511	142.125.981.033
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	22.075.682.321	20.055.099.667
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		54.398.359.987	81.636.422.275
31	11. Thu nhập khác	6	5.971.617.077	1.940.360.461
32	12. Chi phí khác	7	4.830.209.930	
40	13. Lợi nhuận khác		1.141.407.147	1.940.360.461
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.539.767.134	83.576.782.736
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8	8.862.541.652	17.612.186.527
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9	2.245.411.775	781.784.175
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.431.813.707	65.182.812.034
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	1.180	1.583
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.180	1.583

NTD

HTH



Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tạt

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	55.539.767.134	83.576.782.736
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ	5.605.790.914	5.882.749.456
03	- Các khoản dự phòng		(462.400.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.812.148)	(1.676.634)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(9.292.052.429)	(10.497.099.835)
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	51.850.693.471	78.498.355.723
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	859.011.943	13.899.374.160
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(31.210.981.080)	(13.002.417.438)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(14.407.886.716)	6.719.447.184
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(4.912.124.749)	(7.376.183.377)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.867.923.721)	(21.031.454.416)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.702.572.197)	(11.580.644.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.391.783.049)	46.126.477.836
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.032.161.128)	(38.092.916.252)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	164.727.273	21.890.400
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(126.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		126.462.400.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.127.325.156	10.475.209.435
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	259.891.301	(27.133.416.417)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(33.326.962.100)	(72.284.146.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(33.326.962.100)	(72.284.146.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(46.458.853.848)	(53.291.084.831)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	188.822.756.924	242.112.165.121
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	2.812.148	1.676.634
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	142.366.715.224	188.822.756.924

NTD

Thị Hiền



Nguyễn Thủy Dương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 11 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Kinh doanh phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

- a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Tiền mặt	19.302.063		250.544.656	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.347.413.161		27.572.212.268	
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	116.000.000.000		161.000.000.000	
Cộng	142.366.715.224		188.822.756.924	

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

3 . Phải thu khách hàng Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
- Công ty TNHH một thành viên Minh Tân			9.582.939.000	
- Công ty TNHH vật tư Nông nghiệp Cường Liên			2.118.485.000	
- Công ty CP vật tư Nông nghiệp Bình Dương	546.977.261		546.977.261	
- Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	766.086.732		1.246.026.232	
- Công ty CP dịch vụ Nông nghiệp Hoà Bình			213.600.000	
- Công ty TNHH VT Nông Nghiệp Xây Dựng Anh Thái	1.651.480.194			
- HTX dịch vụ NN tổng hợp Hoa Sơn	657.971.012			
- Công ty TNHH Quốc Anh Nha Trang	326.550.000			
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Mùa Vàng	232.800.000			
- Hội nông dân huyện Yên Định	304.045.250			
- Công ty CP TM Hiền Lương Quảng trị	138.000.000			
- Các khách hàng khác	454.519.153		1.046.081.003	
Cộng	5.078.429.602		14.754.108.496	

4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cơ khí hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975

5 . Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng tiền cổ tức	18.790.154.775		28.900.428.500	
Lãi tiền gửi có KH chưa tính đến 31/12	1.188.230.000		1.362.800.000	
Lương Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	192.000.000		178.500.000	

Thuế Thu nhập cá nhân	58.831.270	
Bảo hiểm xã hội huyện Thanh Trì	60.811.669	45.629.895
BHXH- BHYT CBCNV	1.447.493	1.476.489
BHXH	390.918.889	420.271.550
Tạm ứng	418.270.649	54.511.278
Ký quỹ, ký cược	100.000.000	164.200.000
Cộng	21.200.664.745	31.127.817.712

6 . Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.439.898.699		87.642.547.773	
Công cụ, dụng cụ	29.933.465		33.858.897	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.454.237.826		26.856.322.093	
Thành phẩm	126.469.531.996		114.570.301.532	
Hàng gửi đi bán	126.397.283.916		103.188.643.466	
Cộng	365.790.885.902		332.291.673.761	

7 . Chi phí trả trước	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	26.802.063.000		21.798.098.250	
Chi phí Biển quảng cáo	1.599.633.333		1.691.473.334	
Cộng	28.401.696.333		23.489.571.584	

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế tài nguyên	12.663.000	149.386.200	147.553.200	14.496.000
Thuế khác		183.244.167	183.244.167	
Cộng	12.663.000	332.630.367	330.797.367	14.496.000
b) Phải thu				
Thuế TNDN	154.304.751	8.862.541.652	12.867.923.721	4.159.686.820
Thuế TNCN	306.528.051	1.963.879.776	2.343.539.106	686.187.381
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.291.928.000	7.009.306.000	5.717.378.000	
Cộng	1.752.760.802	17.835.727.428	20.928.840.827	4.845.874.201

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . Tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01)

10 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
Số dư cuối kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
Số khấu hao trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ		-	-
Tại ngày cuối kỳ		-	-

11 . Tài sản dở dang dài hạn

<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	31/12/2016	01/01/2016
- Công trình xưởng NPK Thái Bình	12.279.277.666	16.865.749.287
- Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa	82.280.569.383	73.146.725.344
Cộng	94.559.847.049	90.012.474.631

12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	2.030.823.550	4.276.235.325
Cộng	2.030.823.550	4.276.235.325

13 . Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	22.861.921.072	22.861.921.072	5.115.777.701	5.115.777.701
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh		-	5.961.228.000	5.961.228.000
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	14.278.190.860	14.278.190.860	8.944.085.949	8.944.085.949
- Công ty TNHH Đại Lý Hàng Hải Thái Bình Dương	9.889.144.140	9.889.144.140	3.131.546.070	3.131.546.070
- Công ty CP Bao bì PP	3.214.307.795	3.214.307.795	2.661.583.062	2.661.583.062
- Công ty CP hoá chất Đức Giang	4.384.663.500	4.384.663.500	4.977.500.000	4.977.500.000
- Công ty TNHH vận tải và dịch vụ Vinafco		-	299.585.753	299.585.753
- Công ty TNHH Vật Tư Nông Nghiệp Xây Dựng Anh Thái		-	303.033.852	303.033.852
- Công ty CP Cơ Long	502.266.875	502.266.875	1.213.013.340	1.213.013.340
- Công ty C.P thương mại quốc tế Intersrco Việt Nam		-	3.312.000.000	3.312.000.000
- Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân		-	10.814.570.000	10.814.570.000
- Công ty CP Quảng cáo và TM Lạc Việt	1.481.440.000	1.481.440.000	1.561.360.000	1.561.360.000
- Công ty CP Secpentin và Phân bón Thanh Hóa	1.153.785.000	1.153.785.000	774.588.000	774.588.000
- Công ty cổ phần dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	1.247.113.447	1.247.113.447	1.334.283.827	1.334.283.827

- Công ty CP thiết kế CN Hóa chất	3.726.961.385	3.726.961.385	2.552.764.985	2.552.764.985
- Báo Nông nghiệp Việt Nam	964.022.500	964.022.500	1.018.522.500	1.018.522.500
- Công ty điện lực thanh trì	776.849.150	776.849.150	674.028.850	674.028.850
- Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp II Đà Nẵng	709.577.000	709.577.000		
- Công ty quản lý đường sắt Hà Hải	598.729.908	598.729.908	570.800.573	570.800.573
- Công ty TNHH SX & TM Bình Minh Hưng Yên	434.124.732	434.124.732	422.482.075	422.482.075
- Phải trả các đối tượng khác	3.840.242.518	3.840.242.518	4.212.291.152	4.212.291.152
Cộng	70.063.339.882	70.063.339.882	59.855.045.689	59.855.045.689

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	22.861.921.072	5.115.777.701
Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam	199.533.333	240.636.667
Cộng	23.061.454.405	5.356.414.368

14 . Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.143.132.720	608.605.854
Chi phí vận chuyển chất thải		12.650.000
Chi phí quảng cáo	667.200.000	121.500.000
Tiền ăn ca		324.822.000
Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả	1.475.932.720	149.633.854
Cộng	2.143.132.720	608.605.854

15 . Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	181.825.000	3.497.000
Hồ sơ dự thầu		115.000.000
Quỹ an sinh	742.005.000	735.255.000
Phải trả tiền khách hàng đặt cọc mua hàng	111.114.828.246	129.438.139.521
Tiền lãi đặt cọc mua hàng	657.024.000	852.036.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	99.417.425	76.467.750
Các khoản phải trả khác	4.010.322.105	2.876.835.824
Cộng	116.805.421.776	134.097.231.095

16 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn	2.500.000.000	9.000.000.000
Cộng	2.500.000.000	9.000.000.000

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất	252.568.870.000	67%	194.283.750.000	67%
Vốn góp của đối tượng khác	124.084.610.000	33%	95.450.820.000	33%
Cộng	376.653.480.000	100%	289.734.570.000	100%

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	289.734.570.000	289.734.570.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	86.918.910.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	376.653.480.000	289.734.570.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.460.185.500	43.460.185.500

17.4. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	28.973.457
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	28.973.457
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	28.973.457
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	28.973.457
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	43.460.185.500	43.460.185.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.327.953.768	82.664.240.636
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	14.890.700.000
Cộng	33.609.853.768	97.554.940.636

18 . Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngoại tệ các loại	298,90	155.248,90
- USD	298,90	155.248,90

11/11/2016 HÃ BẾ CỬA

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	905.341.762.770	954.873.274.858
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.267.662.616	1.927.513.101
Cộng	907.609.425.386	956.800.787.959
<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam	251.659.840.250	238.847.122.100
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam		2.490.444.000
Cộng	251.659.840.250	241.337.566.100
2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng đã bán	688.200.399.525	721.244.898.924
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	857.709.488	784.195.788
Cộng	689.058.109.013	722.029.094.712
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	9.127.325.156	10.475.209.435
Chiết khấu thanh toán	2.930.394.130	500.663.250
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.545.618	55.281.722
Cộng	12.072.264.904	11.031.154.407
4 . Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.275.458	
Chi phí tài chính khác	1.737.110.000	1.985.344.679
Cộng	1.765.385.458	1.985.344.679
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	768.458.625	425.014.435
Chi phí nhân công	9.814.969.000	9.451.757.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	443.180.956	460.265.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.369.438.302	2.030.203.849
Chi phí bằng tiền khác	9.679.635.438	7.687.858.980
Cộng	22.075.682.321	20.055.099.667
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	635.880.083	155.107.741
Chi phí nhân công	2.581.831.000	2.503.647.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.109.160	87.109.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.274.688.241	110.598.800.944
Chi phí bằng tiền khác	16.804.645.027	28.781.316.188
Cộng	152.384.153.511	142.125.981.033

Trong đó các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi 462.400.000

6 . Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền phạt	61.705.807	478.911.678
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	164.727.273	21.890.400
Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình	5.120.580.356	
Các khoản khác	624.603.641	1.439.558.383
Cộng	5.971.617.077	1.940.360.461

7 . Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tháo dỡ nhà trên đất bị thu hồi dự án Thái Bình	4.748.347.930	
Các khoản khác	81.862.000	
Cộng	4.830.209.930	-

8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	55.539.767.134	83.576.782.736
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.500.000.000	9.032.175.000
+ Thuế suất 20%		22%
+ Chi phí thuế TNDN	500.000.000	1.987.078.500
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.061.647.100	3.061.647.100
+ Thuế suất 25%		25%
+ Chi phí thuế TND	765.411.775	765.411.775
- Các khoản điều chỉnh giảm	9.000.000.000	9.074.420.000
+ Thuế suất 22%		22%
+ Chi phí thuế TND	1.980.000.000	1.996.372.400
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	45.978.120.034	80.472.890.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.862.541.652	17.612.186.527

9 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	500.000.000	1.980.000.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.745.411.775	2.761.784.175
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.245.411.775	781.784.175

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.431.813.707	65.182.812.034
Các khoản điều chỉnh	-	(5.551.179.501)
- Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Trích quỹ KGPL, thưởng ban quản lý điều hành</i>		(5.551.179.501)
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	44.431.813.707	59.631.632.533
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (2)	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.180	1.583

(1) Điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2015 do điều chỉnh giảm quỹ KTPL, và thưởng Ban quản lý điều hành theo phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25/04/2016. Chỉ tiêu LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2016 chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ KTPL do đơn vị chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này.

(2) Trong năm 2016, Công ty phát hành 8.691.891 cổ phiếu từ nguồn quỹ ĐTPT và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu này được điều chỉnh hồi tố cho năm 2015 để phù hợp so sánh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	673.021.188.263	674.937.863.680
Chi phí nhân công	74.577.173.271	73.906.817.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.605.790.914	5.882.749.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.863.134.047	137.325.876.593
Chi phí khác bằng tiền	34.981.208.782	46.142.693.533
Cộng	925.048.495.277	938.196.000.796

VII. Những thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	31/12/16		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	142.366.715.224		188.822.756.924	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	27.419.908.322	(1.894.410.633)	47.022.740.183	(1.894.410.633)
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000	
Cộng	179.786.623.546	(1.894.410.633)	245.845.497.107	(1.894.410.633)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/16 Giá gốc VND	01/01/2016 Giá gốc VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán, phải trả khác	186.868.761.658	193.952.276.784
Chi phí phải trả	2.143.132.720	608.605.854
Cộng	189.011.894.378	194.560.882.638

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và tương đương tiền	142.366.715.224		142.366.715.224
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.279.094.347		26.279.094.347
Các khoản cho vay	1.140.813.975		1.140.813.975
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng	179.786.623.546	-	179.786.623.546
Tại ngày 1/1/2016			
Tiền và tương đương tiền	188.822.756.924		188.822.756.924
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.881.926.208		45.881.926.208
Các khoản cho vay	1.140.813.975		1.140.813.975
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng	245.845.497.107	-	245.845.497.107

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Phải trả người bán, phải trả khác	186.868.761.658		186.868.761.658
Chi phí phải trả	2.143.132.720		2.143.132.720
Cộng	189.011.894.378	-	189.011.894.378

Tại ngày 1/1/2016

Phải trả người bán, phải trả khác	193.952.276.784	193.952.276.784
Chi phí phải trả	608.605.854	608.605.854
Cộng	194.560.882.638	194.560.882.638

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

3 . Thông tin về các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	907.573.700
Thường Ban điều hành	300.000.000
Thù lao HĐQT	486.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	174.000.000

Các giao dịch với các đơn vị thành viên trong Tập đoàn năm 2016:

Mua hàng

Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	133.032.279.518
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	131.936.175
Công ty CP Sơn TH Hà Nội	190.556.520
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	7.034.562.700

Bán hàng (Bán lân, NPK)

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	251.659.840.250
----------------------------------	-----------------

4 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Sản phẩm Lân Nung chảy	Sản phẩm NPK các loại, Supetemo	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	738.002.788.520	167.338.974.250	2.267.662.616	907.609.425.386
Giá vốn	545.251.868.865	142.948.530.660	857.709.488	689.058.109.013
Lợi nhuận gộp	192.750.919.655	24.390.443.590	1.409.953.128	218.551.316.373

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	233.467.455.116	641.838.955.750	32.303.014.520	907.609.425.386

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu từ nguồn quỹ ĐTPT là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. (Chi tiết tại thuyết minh số VII.10)

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tại

Tổng Giám đốc



Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DCQL VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	58.809.268.657	70.119.229.573	38.233.526.027	716.952.440	167.878.976.697
- <i>Mua trong kỳ</i>		1.888.588.710	2.596.200.000		4.484.788.710
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(932.619.000)		(932.619.000)
- <i>Giảm khác</i>					-
Số dư cuối kỳ	58.809.268.657	72.007.818.283	39.897.107.027	716.952.440	171.431.146.407
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	58.809.268.657	62.526.862.904	28.005.953.486	563.096.638	149.905.181.685
- <i>Khấu hao trong năm</i>		2.549.028.852	2.946.319.569	110.442.493	5.605.790.914
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(932.619.000)		(932.619.000)
- <i>Giảm khác</i>					-
Số dư cuối kỳ	58.809.268.657	65.075.891.756	30.019.654.055	673.539.131	154.578.353.599
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	7.592.366.669	10.227.572.541	153.855.802	17.973.795.012
Tại ngày cuối kỳ	-	6.931.926.527	9.877.452.972	43.413.309	16.852.792.808

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	289.734.570.000	10.420.800.000	51.374.758.000	105.290.906.259	456.821.034.259
Tăng trong kỳ	-	4.469.900.000	31.289.482.636	65.182.812.034	100.942.194.670
Lãi trong kỳ	-	-	-	65.182.812.034	65.182.812.034
Phân phối lợi nhuận	-	4.469.900.000	31.289.482.636	-	35.759.382.636
Giảm trong kỳ	-	-	-	(89.125.720.573)	(89.125.720.573)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(88.659.368.136)	(88.659.368.136)
Giảm khác	-	-	-	(466.352.437)	(466.352.437)
Số dư tại 31/12/2015	289.734.570.000	14.890.700.000	82.664.240.636	81.347.997.720	468.637.508.356
Số dư tại 01/01/2016	289.734.570.000	14.890.700.000	82.664.240.636	81.347.997.720	468.637.508.356
Tăng trong kỳ	86.918.910.000	3.281.900.000	19.691.923.132	46.720.044.768	156.612.777.900
Tăng vốn trong kỳ (*)	86.918.910.000	-	-	-	86.918.910.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	44.431.813.707	44.431.813.707
Phân phối lợi nhuận (**)	-	3.281.900.000	19.691.923.132	-	22.973.823.132
Tăng khác (***)	-	-	-	2.288.231.061	2.288.231.061
Giảm trong kỳ	-	(14.890.700.000)	(72.028.210.000)	(72.783.160.330)	(159.702.070.330)
Giảm vốn trong kỳ (*)	-	(14.890.700.000)	(72.028.210.000)	-	(86.918.910.000)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(72.163.688.133)	(72.163.688.133)
Giảm khác (***)	-	-	-	(619.472.197)	(619.472.197)
Số dư tại 31/12/2016	376.653.480.000	3.281.900.000	30.327.953.768	55.284.882.158	465.548.215.926

(*) Tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ ĐTPT theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2016 của Đại hội đồng Cổ đông:

- Từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	14.890.700.000
- Từ Quỹ Đầu tư Phát triển:	72.028.210.000
Cộng	86.918.910.000

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2016 của Đại hội đồng Cổ đông:

- Chia cổ tức bằng tiền (15% vốn điều lệ):	43.460.185.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	19.691.923.132
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi:	5.251.179.501
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	3.281.900.000
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành:	300.000.000
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành:	178.500.000
Cộng	72.163.688.133

(***) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 20/07/2016 của Cục thuế Thành Phố Hà Nội.

